Ký bởi: SỞ TƯ PHÁP
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Thời gian ký: 17/12/2025 12:58:15

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48 /2025/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 15 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật, đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày…*15*... tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh, bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

3. Khi các nội dung có liên quan đến các định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi các cơ quan có thẩm quyền cao hơn hoặc cơ quan ban hành Quyết định này thì các nội dung được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thi hành Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- TT. Thành ủy, TT. HĐND TP;
- CT và các PCT. UBND TP;
- UBMTTQVN và các Đoàn TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Các Sở, cơ quan, ban ngành TP;
- Văn phòng Đăng ký đất đai TP;
- UBND xã, phường;
- Công báo thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT, KT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Trần Chí Hùng

Số: 48/2025/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-12-15T11:06:46+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (viết tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lập lưới địa chính;

b) Đo đạc lập bản đồ địa chính, gồm: Đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;

c) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, gồm: Đo đạc chỉnh lý thửa đất và các yếu tố liên quan đến bản đồ địa chính;

đ) Trích đo bản đồ địa chính;

e) Đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất của mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính;

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất bao gồm:

a) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 28 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

b) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đồng loạt của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

c) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức đang sử dụng đất (đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời gian thuê);

d) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức đang sử dụng đất (trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119, khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15);

đ) Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức;

e) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư;

g) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

h) Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức chuyển mục đích sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời gian thuê;

i) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức (trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời gian thuê).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp thành phố, cấp xã; Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Cơ sở xây dựng Định mức Kinh tế - kỹ thuật

1. Quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, quy định kỹ thuật về đo đạc và bản đồ.

2. Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng phổ biến trong công tác đo đạc và bản đồ.

3. Các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc, bảo hộ lao động cho người sản xuất.

4. Tổ chức sản xuất, trình độ lao động công nghệ của người lao động trong ngành đo đạc và bản đồ.

5. Các Nghị định, Thông tư chuyên ngành về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Cụ thể các bước thực hiện công việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tham khảo trình tự, thủ tục tại Phần V, Phụ lục I, kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; các bước thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính tham khảo quy định kỹ thuật tại Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính và Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

Điều 4. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Địa giới hành chính	ĐGHC
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư (Địa chính viên hạng III) bậc 1, 2, 3, 4	KS1, KS2, KS3, KS4
Kỹ thuật viên (Địa chính viên hạng IV) bậc 4, 6	KTV4, KTV6

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Tài sản	TS
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	CNVPĐKĐĐ
Nhân viên	NV
Lao động kỹ thuật	LĐKT
Lao động phổ thông	LĐPT

Điều 5. Các thành phần của Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: Lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông). Định mức lao động quy định trong Phần II của Định mức KT-KT này chưa bao gồm mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp và hệ số điều chỉnh thời tiết. Loại và cấp bậc lao động kỹ thuật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường, được quy định chung về các ngạch tương đương là Kỹ sư và Kỹ thuật viên.

- Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: Lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật liệu, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

- Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): Xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

- Định biên: Mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

- Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông) thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công đơn). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

c) Công lao động bao gồm: Công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Công đơn (công cá nhân): Là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Công nhóm: Là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: Nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

$$\text{Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương} = \text{Định mức lao động kỹ thuật trực tiếp} \times \frac{34}{312}$$

Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương được áp dụng đối với tất cả các bước công việc.

d) Xác định hao phí lao động tăng thêm so với điều kiện chuẩn, bao gồm: Yếu tố về tự nhiên như địa hình, địa vật, giao thông, địa chất, thời tiết. Các mức độ ảnh hưởng đến việc thực hiện (hao phí thời gian) chênh nhau từ 10% đến 20%, cá biệt không quá 30% của các loại, hạng, nhóm liền kề.

đ) Mức lao động công việc ngoại nghiệp khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các Bảng mức và áp dụng theo quy định pháp luật liên quan.

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

b) Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

c) Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

- Dụng cụ lao động: Danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính;

- Các loại bảo hộ lao động: Thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

- Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng;

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại Bảng định mức dụng cụ.

d) Xác định định mức dụng cụ lao động: Là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

đ) Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

b) Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

c) Xác định định mức tiêu hao vật liệu: Mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại Bảng định mức tiêu hao vật liệu. Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

b) Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị, phần mềm theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

c) Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

d) Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: Đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

đ) Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: Tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

b) Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

c) Xác định định mức tiêu hao năng lượng: Xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%. Mức điện năng trong các Bảng định mức được tính theo công thức sau: Mức điện = (công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

a) Xác định nhu cầu sử dụng nhiên liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

b) Xác định danh mục, chủng loại nhiên liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

c) Xác định định mức tiêu hao nhiên liệu: Định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Điều 6. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

2. Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC** (dm^2)	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa** (ha)
1:200	25	1,00
1:500	25	6,25
1:1.000	25	25,00
1:2.000	25	100,00
1:5.000	36	900,00
1:10.000	144	3.600,00

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 7. Lưới địa chính

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc lập lưới địa chính gồm

- Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

- Xây tường vây.

- Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

- Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển.

- Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

- Phục vụ KTNT.

b) Phân loại khó khăn

- KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; giao thông thuận tiện.

- KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; giao thông tương đối thuận tiện.

- KK3: Vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, kênh, rạch; giao thông không thuận tiện.

- KK4: Vùng thủy triều, sình lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

c) Định biên, định mức

Bảng 1

Stt	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**KK**	**Định mức** (công nhóm/điểm)
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	1,46 2,43
			2	1,94 3,24
			3	2,51 4,05
			4	3,32 5,27
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	1,35 4,80
			2	1,46 6,30
			3	1,62 8,40
			4	1,89 14,40
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	0,27 0,36
			2	0,34 0,36

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/điểm)
			3	0,41 0,54
			4	0,51 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	0,67 0,45
			2	0,81 0,63
			3	0,98 1,26
			4	1,22 2,25
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-4	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1-4	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại mục 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại mục 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại mục 3 Bảng 1;

(5) Căn cứ theo từng nhiệm vụ cụ thể, lập và phê duyệt chi phí phục vụ kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Định mức dụng cụ cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 2 và Bảng 3 dưới đây:

Bảng 2

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
2	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
3	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
4	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
5	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
6	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
7	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
8	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
9	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
10	Eke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
12	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
13	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
15	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
16	Ống nhòm	Cái	60	0,28		0,04	
17	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
18	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
19	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Thước đo độ	Cái	60	0,07			
21	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
22	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
23	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
24	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
25	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
26	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
27	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
28	Máy tính tay	Cái	36				0,31
29	Nilon che máy 5m	Tấm	9				

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
30	Ô che máy	Cái	24				
31	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
32	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
33	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
34	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
35	Ẩm kế	Cái	48				0,01
36	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
37	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 3:

Bảng 3

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,06	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán bình sai

Định mức dụng cụ cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)
1	Ba lô	Cái	18	1,15

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)
2	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
3	Quy phạm	Quyển	60	0,07
4	Tất sợi	Đôi	48	1,15
5	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
6	Máy in laser A4	Cái	72	0,001
7	Điện	kW		0,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
9	Đèn điện 0,1kW	Cái	36	0,32

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc						
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34
2	Xây tường vây						
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26
3	Tiếp điểm						
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34
4	Đo ngắm						
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai						
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 5.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 5.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm Định mức vật liệu tiêu hao cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 6 dưới đây:

Bảng 6

Stt	**Danh mục**	**ĐVT**	**Định mức** (tính cho 01 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,10	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
14	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
15	Cát	m^3	0,04	0,14		
16	Đá dăm	m^3	0,002	0,28		
17	Dấu sứ	Cái	1			
18	Gỗ cốt pha	m^3	0,002	0,003		

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
19	Đinh	Kg	0,05			
20	Sắt 10	Kg	0,93			
21	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03

Ghi chú: Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

b) Tính toán bình sai

Bảng 7

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Đĩa CD	Cái	0,01
6	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm, Định mức tiêu hao nhiên liệu cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng dưới đây:

Bảng 8

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)		
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm
1	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 điểm)		
			Chọn điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**
2	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15

Điều 8. Đo đạc lập bản đồ địa chính

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật liệu, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính cấp xã ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lập lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn vị trí điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: Đánh dấu các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đinh sắt theo kết quả xác định ranh giới thửa đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo đạc ranh giới thửa đất trên thực địa theo đỉnh thửa và ranh giới thửa đất đã được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc chi tiết ranh giới chiếm đất của đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo đường ranh giới thực tế đang quản lý đã được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan, gồm: Đo đạc chi tiết mốc địa giới, đường địa giới các cấp gồm đo đạc vị trí mốc quốc giới, mốc địa giới đơn vị hành chính và mép nước biển thấp nhất tại thời điểm đo đạc đối với khu đo tiếp giáp biển; Đo đạc chi tiết nhà ở, công trình xây dựng khác theo phạm vi chiếm đất của nhà ở, công trình xây dựng khác đã xác định (nếu cần). Lập sổ nhật ký trạm đo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Giao Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp.

1.1.2. Nội nghiệp

a) Biên tập bản đồ địa chính: Biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản đồ, định dạng tệp tin bản đồ địa chính dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu bản đồ địa chính cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư;

b) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất;

c) Công khai bản đồ địa chính;

d) Hoàn thiện bản đồ địa chính;

đ) Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

g) In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian;

h) Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

i) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

1.2. Phân loại khó khăn

1.2.1. Bản đồ tỷ lệ 1:200

Áp dụng cho khu vực nội thành thuộc đô thị loại I theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 01 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 01 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 01 ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 01 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

1.2.2. Bản đồ tỷ lệ 1:500

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 01 ha.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 01 ha.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 01 ha.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 01 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 65 thửa trong một ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

1.2.3. Bản đồ tỷ lệ 1:1.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau: Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 03 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

b) KK2: Đất nông nghiệp tại khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, xã có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 03 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

c) KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 01 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

d) KK4: Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 01 ha.

Khi mật độ thửa trên 30 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

1.2.4. Bản đồ tỷ lệ 1:2.000

a) KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 05 thửa đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 03 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

b) KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 03 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

c) KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 04 thửa trong 01 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 01 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

d) KK4: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 04 thửa đến dưới 08 thửa trong 01 ha.

1.2.5. Bản đồ tỷ lệ 1:5.000

a) KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa;

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 03 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

b) KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 01 thửa đến 02 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa;

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 03 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

c) KK3: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 02 thửa đến 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 03 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

d) KK4: Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 30 thửa trong 01 ha.

1.2.6. Bản đồ tỷ lệ 1:10.000

a) KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại KK2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại KK 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

b) KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, kênh, rạch, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng KK3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng KK4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

c) KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

d) KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông, kênh, rạch, đi lại đặc biệt khó khăn.

1.3. Định biên, định mức

Bảng 9

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (công nhóm/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	**Ngoại nghiệp**								
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-4	0,32 0,20	1,02 0,62	2,03 1,24	4,50 2,75	22,28 13,62	40,50 24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,76	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	1,97	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	2,17	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	2,43	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	9,26 9,26	19,62 19,62	18,00 18,00	30,00 30,00	82,50 82,50	187,50 187,50
			2	11,11 11,11	23,54 23,54	21,60 21,60	36,00 36,00	99,00 99,00	225,00 225,00
			3	12,91 12,91	28,25 28,25	33,44 33,44	43,20 43,20	118,80 118,80	270,00 270,00
			4	14,67 14,67	33,90 33,90	52,30 52,30	58,32 58,32	142,56 142,56	324,00 324,00
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	5,96 2,98	7,75 3,72	12,35 4,94	23,75 9,50	76,98 30,80	139,95 56,00
			2	7,16 3,57	9,30 4,65	14,81 5,93	27,99 11,20	92,37 36,96	167,94 67,20
			3	8,59 4,29	11,16 5,58	17,78 7,12	33,08 13,23	110,84 44,35	201,53 80,64
			4	10,31 5,15	13,39 6,70	22,76 11,39	43,00 21,50	133,01 53,22	241,83 96,77
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	0,90 0,59	2,27 1,48	5,73 2,30	9,73 3,89	26,29 10,52	59,74 23,91
			2	1,10 0,71	2,84 1,85	6,89 2,75	11,47 4,59	31,55 12,63	71,69 28,69
			3	1,35 0,88	3,85 2,50	8,26 3,30	13,55 5,42	37,85 15,15	86,03 34,43
			4	1,71 1,06	5,22 3,39	12,47 8,10	20,77 13,50	45,42 18,17	103,23 41,31

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (công nhóm/mảnh)					
				1:200	**1:500**	**1:1.000**	**1:2.000**	**1:5.000**	**1:10.000**
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	4,12 4,12	7,01 7,01	8,51 8,51	14,19 14,19	46,01 46,01	83,65 83,65
			2	4,95 4,95	8,42 8,42	10,04 10,04	16,73 16,73	55,21 55,21	100,38 100,38
			3	5,94 5,94	10,10 10,10	12,04 12,04	23,72 23,72	66,25 66,25	120,46 120,46
			4	7,13 7,13	12,12 12,12	18,18 18,18	30,30 30,30	79,50 79,50	144,55 144,55
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-4	1,46	3,81	4,36	5,94	31,54	57,34
2	**Nội nghiệp**								
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1	2,04	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	2,47	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	2,86	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	3,54	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-4	1,96	6,19	14,00	19,6	25,48	21,56
2.3	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-4	1,72	7,54	15,00	22,00	19,80	29,70
2.4	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-4	0,10	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp	Nhóm 2KTV6	1-4	0,53	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.6	In sản phẩm chính gồm sản phẩm chính đo đạc lập bản đồ địa chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-4	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.7	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-4	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.8	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1-4	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 9 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết

diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 9 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 9;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 9 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 9.

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 9.

2. Định mức dụng cụ lao động

2.1. Dụng cụ phục vụ công tác ngoại nghiệp

- Định mức dụng cụ đối với việc Lập lưới khống chế đo vẽ được quy định tại Bảng 10 và Bảng 11 dưới đây:

Bảng 10

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Áo mưa bạt	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Ba lô	Cái	18	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
3	Giày cao cổ	Đôi	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Mũ cứng	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Tất sợi	Đôi	6	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Bi đông nhựa	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
10	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	E ke	Bộ	24	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
15	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
16	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
20	Kẹp sắt	Cái	6	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
21	Máy tính tay	Cái	24	0,18	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
22	Nilon che máy 5m	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Ô che máy	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
24	Bảng ngắm	Cái	36	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
25	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,12	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
26	Áp kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
27	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
28	Mia	Cái	36	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo Bảng 10 nhân với hệ số hệ số tại Bảng 11:

Bảng 11

Stt	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 10 và Bảng 11.

- Định mức dụng cụ đối với việc Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan được quy định tại Bảng 12 và 13 dưới đây:

Bảng 12

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Áo mưa bạt	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Ba lô	Cái	18	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
3	Giày cao cổ	Đôi	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Mũ cứng	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Tất sợi	Đôi	6	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Bi đông nhựa	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bút kẻ thẳng	Cái	24	1,98	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
9	Ống đựng bản đồ	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
10	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Túi đựng tài liệu	Cái	12	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	1,98	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
13	Thước thép 30m	Cái	2	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
14	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,50	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
15	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Quy phạm	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
17	Máy tính tay	Cái	24	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
19	Ô che máy	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
20	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,12	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
21	Áp kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
22	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 13:

Bảng 13

KK	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	0,70	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 12 và Bảng 13.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết. Định mức dụng cụ đối với Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 12 và Bảng 13.

2.2. Dụng cụ phục vụ công tác nội nghiệp

Định mức dụng cụ đối với việc Biên tập bản đồ địa chính được quy định tại Bảng 14 và 15 dưới đây:

Bảng 14

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,58	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	1,03	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
10	Lưu điện 0,6kW	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Chuột máy tính	Cái	4	0,34	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
12	USB (8GB)	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
13	Bóng điện 0,1kW	Cái	36	2,29	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 15:

Bảng 15

KK	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

Định mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 14 và Bảng 15 nhân với hệ số tại Bảng 16:

Bảng 16

Công việc	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
Nhập thông tin thửa đất	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

Định mức dụng cụ đối với việc lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất được quy định tại Bảng 17 dưới đây:

Bảng 17

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
6	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Bóng điện 0,1kW	Cái	36	0,33	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

Định mức dụng cụ đối với việc Trình ký xác nhận hồ sơ, lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo và phục vụ KTNT nội nghiệp được quy định như sau: Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

Định mức dụng cụ đối với việc Hoàn thiện BĐĐC, in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính được quy định tại Bảng 18 dưới đây:

Bảng 18

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
7	Lưu điện 0,6kW	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Chuột máy tính	Cái	4	3,44	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
9	Đầu ghi đĩa CD 0,04kW	Cái	60	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
10	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

Định mức dụng cụ đối với việc Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính được quy định như sau: Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng 18.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

3.1. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác ngoại nghiệp

Bảng 19

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Lưới đo vẽ**						
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		1,04	1,20	1,33	1,48
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,12	0,12	0,12	0,12
	Sổ điện tử			1,04	1,20	1,33	1,48
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,30	1,30	1,30	1,30
2	**Đo vẽ chi tiết**						
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		4,26	4,94	6,13	7,36
	Sổ điện tử	Cái		4,26	4,94	6,13	7,36

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000						
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 19.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mục 2) tại Bảng 19.

3.2. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác nội nghiệp

Bảng 20

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Vẽ bản đồ số**						
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200						
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	2,45	2,96	3,43	4,25
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		2,45	2,96	3,43	4,25
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,04	0,05	0,06	0,07
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,80	0,98	1,14	1,42

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500						
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000						
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000						
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000						
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000						
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47
2	**Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất**						
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200						

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	1,03	1,03	1,03	1,03
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,33	0,33	0,33	0,33
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46
3	**Nhập thông tin thửa đất**						
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	1,01	1,01	1,01	1,01
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,34	0,34	0,34	0,34
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29
4	**Biên tập BĐĐC và in**						
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	0,31	0,31	0,31	0,31
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)			
				KK1	KK2	KK3	KK4
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000						
	Máy vi tính (PC), phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26

4. Định mức tiêu hao vật liệu

4.1. Vật liệu phục vụ công tác ngoại nghiệp

Bảng 21

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,18	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	9,00	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Đĩa CD	Cái	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	1,80	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
14	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	36,00	27,00	0,00	0,00	
16	Sơn đỏ	Kg	0,09	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,22	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,18	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
19	Giấy A3	Ram	0,09	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
20	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
21	Mực in laser A3	Hộp	0,02	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
22	Ghi chú điểm tọa độ độ cao cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
23	Giấy can	Mét	0,23	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	0,09	0,55	0,72	1,00	1,10	1,50
25	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 21 nhân với hệ số tại Bảng 22:

Bảng 22

Stt	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 21 và Bảng 22.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 21 và Bảng 22.

4.2. Vật liệu phục vụ công tác nội nghiệp

Định mức vật liệu đối với việc Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất được quy định tại Bảng 23 dưới đây:

Bảng 23

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser (A4)	Hộp	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 23.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 23.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 23.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 23.

Định mức vật liệu đối với việc xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp thành quả được quy định bằng 0,20 mức mục vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 23.

Định mức vật liệu đối với việc Biên tập nội dung bản đồ và in được quy định tại Bảng 24 dưới đây:

Bảng 24

stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Cái	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

5. Định mức tiêu hao năng lượng

5.1 Định mức tiêu hao năng lượng cho thiết bị ngoại nghiệp

Bảng 25

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị cho bước Lập lưới đo vẽ	kW	0,32	0,32	0,66	0,99	2,08	3,78

Ghi chú: Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì năng lượng sử dụng được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng trên.

5.2 Định mức tiêu hao năng lượng cho dụng cụ nội nghiệp

Bảng 26

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ của bước Biên tập bản đồ địa chính	kW	1,92	4,45	7,98	15,14	27,25	40,87
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ của bước Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc	kW	0,28	1,46	4,42	4,80	8,70	13,05
3	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ của bước Hoàn thiện BĐĐC, in sản phẩm	kW	0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú:

(1) Mức tại mục 1 tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 15:

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại mục 1 Bảng 26 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại mục 1 Bảng 26 và Bảng 15.

Định mức năng lượng cho nhập thông tin thửa đất theo mục 1 Bảng 26 tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 15, nhân với hệ số tại Bảng 16:

Định mức năng lượng đối với việc "Trình ký xác nhận hồ sơ, lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo và phục vụ KTNT nội nghiệp" được quy định như sau: Mức tính bằng 0,30 mức tại mục 1 Bảng 26 tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 15.

Định mức năng lượng đối với việc "Giao nộp sản phẩm" được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại mục 3 Bảng 26.

5.3 Định mức tiêu hao năng lượng cho thiết bị nội nghiệp

Bảng 27

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/mảnh)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
1	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị của bước Vẽ bản đồ số	kW				
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200		22,36	27,25	31,68	39,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500		34,20	62,16	77,36	88,67

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/mảnh)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000		87,80	105,30	138,12	172,93
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000		189,08	240,34	304,68	234,57
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000		245,28	331,79	776,26	1376,31
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000		318,27	430,32	1007,71	1787,20
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị của bước Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	kW				
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200		6,10	6,10	6,10	6,10
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500		50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000		81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000		120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000		251,98	251,98	251,98	251,98
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000		503,96	503,96	503,96	503,96
3	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị của bước Nhập thông tin thửa đất	kW				
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200		9,25	9,25	9,25	9,25
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500		49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000		76,44	76,44	76,44	76,44
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000		99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000		168,96	168,96	168,96	168,96
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000		253,44	253,44	253,44	253,44
4	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị của bước Biên tập BĐĐC và in	kW				
a	Bản đồ tỷ lệ 1:200		3,06	3,06	3,06	3,06
b	Bản đồ tỷ lệ 1:500		3,58	3,58	3,58	3,58
c	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000		4,09	4,09	4,09	4,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000		4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000		4,94	4,94	4,94	4,94
e	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000		6,42	6,42	6,42	6,42

Điều 9. Số hoá, chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét bản đồ: Nhận vật liệu, bản đồ; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị bản đồ: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét bản đồ; kiểm tra chất lượng file ảnh quét;

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này).

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên.

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo tệp topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hở, lỗi chữ (text)…); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra.

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

đ) Giao nộp sản phẩm: Ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000.

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000):

Nắn chuyển: Chuẩn bị vật liệu, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có);

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ;

Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ.

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo tệp topology, tô màu nền, biên tập ký

hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hở, lỗi chữ (text)...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in.

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

đ) Giao nộp sản phẩm: Ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

1.2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc lập BĐĐC quy định tại các tiết 1.2.2, 1.2.3, 1.2.4, 1.2.5 điểm 1.2 khoản 1 Điều 8 Định mức này.

1.3. Định biên, định mức

Bảng 28

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000
1	**Số hóa BĐĐC** (công/mảnh)						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-3	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-4	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Phục vụ KTNT						
1.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-4	0,63	0,85	1,27	1,70
2	**Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-4	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-4	0,43	0,60	0,77	0,94

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-4	0,51	0,60	0,68	0,77
2.2.4	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-4	1,00	1,00	1,00	1,50
2.2.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-4	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại mục 2.2.3 của Bảng 28.

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 29

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:2.000	1:5.000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn Máy vi tính (PC)	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:2.000	1:5.000
15	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
19	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
20	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
21	Lưu điện 0,6kW	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
22	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
23	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
24	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 30:

Bảng 30

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:2.000	1:5.000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 18.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1:1.000 và 1:500 được tính như sau:

- Mức cho 1:500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1:2.000;

- Mức cho 1:1.000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1:2.000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 2 và Bảng 3 tại khoản 2 Điều 7.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Không sử dụng dụng cụ

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 31

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (ca/mảnh)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
1	Số hóa							
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1:500							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (ca/mảnh)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53
2	Chuyển hệ							
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1:500							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000							

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (ca/mảnh)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ:

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 5, Điều 7.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 32

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:2.000	1:5.000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser (A4)	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:2.000	1:5.000
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức tại mục số 7, 9, và 11 tại Bảng này cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1:500 và 1:1.000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1:2.000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của lưới địa chính tại Bảng 6 tại khoản 4 Điều 7.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

5.1 Định mức tiêu hao năng lượng cho dụng cụ

Bảng 33

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
			1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:2.000	1:5.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 30.

5.2 Định mức tiêu hao năng lượng cho máy móc, thiết bị

Bảng 34

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/mảnh)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị của bước Số hóa	kW				
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1:500		22,30	25,30	29,10	33,60
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000		41,20	43,40	48,70	55,90

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/mảnh)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000		55,77	69,19	91,28	105,73
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000		95,84	126,60	150,82	179,84
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị của bước Chuyển hệ	kW				
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1:500		11,27	12,56	13,72	15,06
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000		13,26	13,86	15,94	17,47
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000		16,50	18,00	19,90	21,80
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000		22,90	26,00	27,90	29,80

Điều 10. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính (chỉnh lý thửa đất và các yếu tố khác liên quan đến nội dung bản đồ địa chính)

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ: Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

Chuẩn bị vật liệu, tài liệu, thiết bị;

Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liền kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất; xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch; xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất; xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật liệu, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

1.1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC: Thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật liệu, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;

c) Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

f) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

1.2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc lập BĐĐC quy định tại các tiết 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3, 1.2.4, 1.2.5, 1.2.6 điểm 1.2 khoản 1 Điều 8 Định mức này.

1.3. Định biên, định mức

Bảng 35

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	**Ngoại nghiệp**								
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)								
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	2,95	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	3,83	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	4,98	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	6,47	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,93	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	2,42	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	3,86	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	23,90 16,71	16,68 11,66	6,09 4,25	8,53 5,96	11,95 8,36	23,90 16,72
			2	28,68 20,06	20,02 14,00	7,31 5,11	10,24 7,16	14,34 10,03	28,68 20,05
			3	34,42 24,07	24,02 16,80	8,76 6,12	12,28 8,59	17,21 12,03	34,41 24,06
			4	41,30 28,88	28,82 20,15	10,52 7,35	14,74 10,31	20,65 14,44	41,30 28,88
2	**Nội nghiệp**								
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 9								
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	5,12	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	6,14	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	7,16	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	8,20	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-4	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-4	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	1KTV6	1-4	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	1KTV6	1-4	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00

Stt	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-4	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại mục 1.2 Bảng này chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 35 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng này;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các mục 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng này.

2. Định mức dụng cụ lao động

2.1. Dụng cụ phục vụ công tác ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

Bảng 36

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Áo mưa bạt	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Ba lô	Cái	18	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
3	Giày	Đôi	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Mũ cứng	Cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Bi đông nhựa	cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
8	Thước vải 50m	Cái	4	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Máy tính tay	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36

Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 37:

Bảng 37

KK	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10

b) Lưới đo vẽ

Bảng 38

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Áo mưa bạt	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Ba lô	Cái	18	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
3	Găng tay bạt	Đôi	6	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Giày cao cổ	Đôi	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Mũ cứng	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Bi đông nhựa	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Búa đóng cọc	Cái	36	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	6,44	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
14	Eke	Bộ	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	4,29	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
17	Quy phạm	Quyển	48	4,83	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
18	Kẹp sắt	Cái	6	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
19	Máy tính tay	Cái	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
20	Nilon che máy 5m	Tấm	9	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
21	Ô che máy	Cái	24	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
22	Bảng ngắm	Cái	36	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 39:

Bảng 39

KK	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

c) Đo vẽ chi tiết

Bảng 40

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Áo mưa bạt	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Ba lô	Cái	18	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
3	Giày cao cổ	Đôi	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Mũ cứng	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Tất sợi	Đôi	6	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Bi đông nhựa	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bút kẻ thẳng	Cái	24	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
9	Ống đựng bản đồ	Cái	24	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
10	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
11	Túi đựng tài liệu	Cái	12	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Eke	Bộ	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Thước đo độ	Cái	24	15,93	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
14	Thước nhựa 60cm	Cái	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước vải 50m	Cái	4	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
16	Thước thép 30m	Cái	2	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước thép 2m	Cái	6	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Quy phạm	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
20	Kẹp sắt	Cái	6	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
21	Máy tính tay	Cái	24	0,40	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 41:

Bảng 41

KK	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10

(2) Mức tại Bảng 36 và Bảng 37, Bảng 38 và Bảng 39, Bảng 40 và Bảng 41 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.2. Dụng cụ phục vụ công tác nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Điều 9.

b) Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 42

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Ba lô	Cái	18	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ống đựng tài liệu	Cái	24	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính tay	Cái	24	0,08	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
15	Lưu điện	Cái	60	6,50	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
16	Chuột máy tính	Cái	4	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
17	USB (8GB)	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
18	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,008	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
19	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 42 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 43:

Bảng 43

KK	1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10

(2) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

c) Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 44

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Dép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 0,1kW	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 45

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Áo blu	Cái	9	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	0,81	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,61	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,20	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 42 và Bảng 43, Bảng 44 và Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

3.1. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa: Không sử dụng thiết bị

b) Lưới đo vẽ

Bảng 46

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
1	Bản đồ tỷ lệ 1:200							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		1,16	1,45	1,93	2,32
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,12	0,15	0,19	0,23
	Sổ điện tử	Sổ			0,10	0,12	0,16	0,19
2	Bản đồ tỷ lệ 1:500							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15
3	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04
	Điện	kW			0,06	0,06	0,09	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03
5	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07
6	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11

Ghi chú: Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

c) Đo vẽ chi tiết

Bảng 47

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
1	Bản đồ tỷ lệ 1:200							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		14,34	17,92	23,90	28,68
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	14,34	17,92	23,90	28,68
	Sổ điện tử	Sổ	1		1,20	1,49	1,99	2,39
2	Bản đồ tỷ lệ 1:500							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88
3	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76
4	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73
5	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000							
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85
6	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29

Ghi chú: Mức tại Bảng 46, Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

3.2. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Điều 9.

b) Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 48

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (ca/100 thửa)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
1	Bản đồ tỷ lệ 1:200							

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (ca/100 thửa)			
					KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	3,64	4,10	4,87	5,48
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,005	0,006	0,008	0,010
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,97	1,09	1,30	1,46
2	Bản đồ tỷ lệ 1:500							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07
3	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68
4	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70
5	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86
6	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000							
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29

c) Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 49

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/100 thửa)
1	Máy vi tính (PC)	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,42

Ghi chú: Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các loại khó khăn là như nhau.

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 50

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1:200				
	Máy vi tính (PC)	Cái	1	0,35	0,31
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,08
2	Bản đồ tỷ lệ 1:500				
	Máy vi tính (PC)	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,10
3	Bản đồ tỷ lệ 1:1.000				
	Máy vi tính (PC)	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,11
4	Bản đồ tỷ lệ 1:2.000				
	Máy vi tính (PC)	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1:5.000				
	Máy vi tính (PC)	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,14
6	Bản đồ tỷ lệ 1:10.000				
	Máy vi tính (PC)	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,19

Chi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 48, Bảng 49, Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

4.1. Vật liệu phục vụ công tác ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

Bảng 51

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

b) Lưới đo vẽ

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 52.

c) Đo vẽ chi tiết

Bảng 52

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	BĐĐC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,30	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Cái	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét	0,37	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Số đo các loại	Quyển	2,99	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	15	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,36	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú: Mức tại Bảng 52 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4.2. Vật liệu phục vụ công tác nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Điều 9.

b) Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 53

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser (A4)	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú: Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

c) Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 54

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser (A4)	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú: Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, cho các loại khó khăn là như nhau.

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 55

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
2	Đĩa CD	Cái	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser (A4)	Hộp	0,06	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in phun	Hộp	0,02	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 53, Bảng 54, Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

5.1. Định mức tiêu hao năng lượng cho các thiết bị ngoại nghiệp

a) Thành lập lưới đo vẽ

Bảng 56

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/100 thửa)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị thành lập lưới đo vẽ Bản đồ tỷ lệ 1:200	kW	0,35	0,44	0,56	0,68
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị thành lập lưới đo vẽ Bản đồ tỷ lệ 1:500	kW	0,20	0,24	0,32	0,44
3	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị thành lập lưới đo vẽ Bản đồ tỷ lệ 1:1.000	kW	0,06	0,06	0,09	0,12

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/100 thửa)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
4	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị thành lập lưới đo vẽ Bản đồ tỷ lệ 1:2.000	kW	0,06	0,08	0,09	0,10
5	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị thành lập lưới đo vẽ Bản đồ tỷ lệ 1:5.000	kW	0,12	0,15	0,18	0,21
6	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị thành lập lưới đo vẽ Bản đồ tỷ lệ 1:10.000	kW	0,16	0,20	0,23	0,27

Ghi chú: Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

b) Đo vẽ chi tiết

Bảng 57

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/100 thửa)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị đo vẽ chi tiết Bản đồ tỷ lệ 1:200	kW	3,50	4,40	5,90	7,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị đo vẽ chi tiết Bản đồ tỷ lệ 1:500	kW	2,50	3,10	4,10	5,50
3	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị đo vẽ chi tiết Bản đồ tỷ lệ 1:1.000	kW	0,95	1,22	1,62	2,16
4	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị đo vẽ chi tiết Bản đồ tỷ lệ 1:2.000	kW	1,08	1,35	1,76	2,16
5	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị đo vẽ chi tiết Bản đồ tỷ lệ 1:5.000	kW	1,50	1,70	2,30	2,50
6	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị đo vẽ chi tiết Bản đồ tỷ lệ 1:10.000	kW	1,95	2,21	2,99	3,25

Ghi chú: Mức tại Bảng 56, Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

5.2 Định mức tiêu hao năng lượng cho dụng cụ nội nghiệp

Bảng 58

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/100 thửa)					
			1:200	1:500	1:1.000	1:2.000	1:5.000	1:10.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ cho bước Số hóa BĐĐC	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ cho bước Lập bản vẽ BĐĐC	kW	0,037	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04
3	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ cho bước Bổ sung Sổ mục kê	kW	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90
4	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ cho bước Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	kW	0,30	0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại mục 1, Bảng trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 30.

(2) Mức khó khăn tại mục 2, Bảng trên tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 43.

(3) Mức tại Bảng trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(4) Định mức tại mục 4 tính theo ca/mảnh.

5.3 Định mức tiêu hao năng lượng cho thiết bị nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC

Áp dụng mức tại Bảng 34.

b) Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 59

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/100 thửa)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị lập bản vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:200	kW	28,72	32,33	38,34	43,15

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/100 thửa)			
			KK1	KK2	KK3	KK4
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị lập bản vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:500	kW	21,92	23,72	27,02	31,43
3	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị lập bản vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:1.000	kW	16,81	17,41	18,52	20,02
4	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị lập bản vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:2.000	kW	17,31	18,41	19,41	20,72
5	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị lập bản vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:5.000	kW	20,81	21,82	24,42	25,42
6	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị lập bản vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:10.000	kW	31,22	32,77	36,64	38,14

c) Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 60

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/100 thửa)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị bổ sung Sổ mục kê	kW	12,30

Ghi chú: Mức tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các loại khó khăn là như nhau.

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 61

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/mảnh)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị Biên tập BĐĐC và in Bản đồ tỷ lệ 1:200	kW	2,60
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị Biên tập BĐĐC và in Bản đồ tỷ lệ 1:500	kW	3,00
3	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị Biên tập BĐĐC và in Bản đồ tỷ lệ 1:1.000	kW	3,40
4	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị Biên tập BĐĐC và in Bản đồ tỷ lệ 1:2.000	kW	3,80
5	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị Biên tập BĐĐC và in Bản đồ tỷ lệ 1:5.000	kW	4,20

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/mảnh)
6	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị Biên tập BĐĐC và in Bản đồ tỷ lệ 1:10.000	kW	4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Mức tại các Bảng 59, Bảng 60, Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 11. Trích đo bản đồ địa chính

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; lập lưới khống chế đo vẽ, chuẩn bị vật liệu, tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu.

1.2. Định biên, định mức

Bảng 62

Stt	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m^2)	**100 - 300** (m^2)	**>300 - 500** (m^2)	**>500 - 1.000** (m^2)	**> 1.000 - 3.000** (m^2)	**>3.000 - 10.000** (m^2)
1	Đất đô thị							
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
1.3	Lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	0,25 0,32	0,25 0,32	0,25 0,32	0,25 0,32	0,25 0,32	0,25 0,32
2	Đất ngoài khu vực đô thị							
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Stt	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m^2)	**100 - 300** (m^2)	**>300 - 500** (m^2)	**>500 - 1.000** (m^2)	**> 1.000 - 3.000** (m^2)	**>3.000 - 10.000** (m^2)
2.3	Lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	0,20 0,16	0,20 0,16	0,20 0,16	0,20 0,16	0,20 0,16	0,20 0,16

Ghi chú:

(1) Đo nối với lưới tọa độ Quốc gia tính mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; định mức cho công tác lập lưới khống chế đo vẽ ở mọi diện tích là như nhau.

(2) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 62;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 62;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 62;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 62;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 62;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 62.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan nông nghiệp và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 62.

2. Định mức dụng cụ lao động

2.1. Đo ngắm thành lập lưới khống chế đo vẽ

Bảng 63

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)	
				Đô thị	**Nông thôn**
1	Áo mưa bạt	Cái	12	1,00	0,81
2	Ba lô	Cái	18	2,02	1,62
3	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,05	0,04

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)	
				Đô thị	Nông thôn
4	Compa đơn	Cái	24	0,05	0,04
5	Compa kép	Cái	24	0,05	0,04
6	Cuốc bàn	Cái	12	0,05	0,04
7	Dao phát cây	Cái	12	0,05	0,04
8	Eke	Bộ	24	0,05	0,04
9	Giày cao cổ	Đôi	12	2,02	1,62
10	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48	0,10	0,08
11	Mũ cứng	Cái	12	2,00	1,62
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,05	0,04
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,30	0,24
14	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	2,00	1,62
15	Quy phạm	Quyển	60	0,05	0,04
16	Tất sợi	Đôi	48	2,00	1,62
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,05	0,04
18	Bi đông nhựa	Cái	12	1,60	1,30
19	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,05	0,04
20	Găng tay bạt	Đôi	6	1,60	1,30
21	Máy tính tay	Cái	36	0,20	0,16
22	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,05	0,04
23	Bảng ngắm	Cái	12	0,17	0,10
24	Ẩm kế	Cái	48	0,005	0,004
25	Nhiệt kế	Cái	48	0,005	0,004
26	Áp kế	Cái	48	0,005	0,004

Ghi chú: Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

2.2. Trích đo thửa đất tính như sau:

- Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức dụng cụ lao động (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1:500 KK4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

- Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức dụng cụ lao động (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ

lệ 1:500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

3.1. Đo ngắm thành lập lưới khống chế đo vẽ:

Bảng 64

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(ca/điểm)*	
				Đô thị	Nông thôn
1	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,30	0,25
2	Sổ điện tử	Cái	1	0,30	0,25
3	Bộ đàm	Cái	2	0,04	0,04

Ghi chú: Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 64.

3.2. Trích đo thửa đất tính như sau:

- Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức máy móc, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1:500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

- Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức máy móc, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

4. Định mức tiêu hao vật liệu

4.1. Đo ngắm thành lập lưới khống chế đo vẽ:

Bảng 65

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10
3	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	0,02
4	Giấy A4	Ram	0,01
5	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển	0,20
6	Sổ đo góc	Quyển	0,15
7	Sổ đo cạnh	Quyển	0,20
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
9	Mực đen	Lọ	0,03

4.2. Mức trích đo thửa đất tính như sau:

- Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức tiêu hao vật liệu (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1:500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

- Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức tiêu hao vật liệu (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

5. Định mức tiêu hao năng lượng

5.1. Đo ngắm thành lập lưới khống chế đo vẽ: Không sử dụng năng lượng.

5.2. Mức trích đo thửa đất tính như sau:

- Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức tiêu hao năng lượng (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1:500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

- Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức tiêu hao năng lượng (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1:500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

6. Tỷ lệ sử dụng cụ lao động; máy móc, thiết bị; vật liệu và năng lượng cho trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (1ha) tính theo các mức sau:

Mức trích đo thửa đất từ trên 03 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^{2}đến 10.000m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

Điều 12. Đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất của mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính

Trường hợp đo đạc chỉnh lý mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức lao động được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 62; trường hợp chỉnh lý

do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Điều 11.

Mức dụng cụ; máy móc, thiết bị; vật liệu được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị trích đo bản đồ địa chính thửa đất quy định tại Điều 11.

Điều 13. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức lao động

1.1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

1.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 62. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng.

1.3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 62. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 62; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,50 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 62.

1.4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Định mức dụng cụ; máy móc, thiết bị; vật liệu

2.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo bản đồ địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ; máy móc, thiết bị; vật liệu thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 11.

Đối với tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà, công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 11.

2.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức mức dụng cụ; máy móc, thiết bị; vật liệu thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 11. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 11; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà, công trình xây dựng khác) thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 11.

2.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Chương II
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Mục 1
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU

Điều 14. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 28 Luật Đất đai số 31/2024/QH15

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; Các phường trong

đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 66

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,150*	*0,150*	*0,190*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,100	0,100	0,130
3	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,050	0,050	0,050
4	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính						
4.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Thửa*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*		*0,050*
4.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Thửa*	*1KS2*	*1-4*	*0,100*		*0,100*
5	Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	0,100		0,100
6	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình xây dựng, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận thời điểm sử dụng đất ổn định, sự phù hợp quy hoạch đã được phê duyệt	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 4 KTV4)	1	0,900 0,700	0,900 0,700	1,170 0,910
				2	0,990 0,770	0,990 0,770	1,287 1,001
				3	1,089 0,847	1,089 0,847	1,416 1,101

				4	1,198 0,932	1,198 0,932	1,557 1,212
7	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo Mẫu số 17 tại trụ sở UBND cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	*1-4*	0,060	0,060	0,078
8	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.						
8.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
8.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,150*	*0,150*	*0,195*
9	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	0,500	0,500	0,650
10	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	0,100	0,100	0,130
11	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (tile) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	*1-4*	0,006	0,006	0,006
12	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính						
12.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,100*	*0,100*	*0,130*
12.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
13.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,030	0,030	0,030
15	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-4	0,200		0,200
16	In GCN	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
17	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,300	0,300	0,390

18	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,170	0,170	0,221
19	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao GCN đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,050
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
20.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
20.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,016*	*0,016*	*0,020*
20.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,010*
20.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,004*	*0,004*	*0,005*
20.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-4*	*0,010*	*0,010*	*0,013*
21	Cập nhật việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp thành phố	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,200	0,200	0,260
22	Trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,100	0,100	0,130
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**						
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp xã chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	0,200	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp thành phố của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính

định mức đối với mục 1 đến mục 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố của Bảng này.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với mục 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố của Bảng này.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 67

Stt	**Danh mục**	**ĐVT**	**Thời hạn** (tháng)	**Định mức** (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,880
2	Ghế tựa	Cái	96	2,280
3	Bàn làm việc	Cái	96	2,280
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,880
5	Máy tính tay	Cái	36	0,010
6	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12	0,015
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
8	Áo blu	Cái	12	2,280
9	Dép xốp	Đôi	6	2,280
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100
11	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	1,230
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,880

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng này.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 68

Stt	**Danh mục**	**ĐVT**	**C/suất** (kW/h)	**Định mức** (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,615
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,017

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,187
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 69

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,015
3	Ghim dập	Hộp	0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,006
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,027
11	Giấy A3	Ram	0,003
12	Sổ công tác	Quyển	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,025
14	Bút xóa	Cái	0,002
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000
17	Đĩa CD	Cái	0,003

Ghi chú:

Định mức vật liệu tại Bảng này áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 70

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	1,586
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	5,764

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức năng lượng trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức năng lượng được tính bằng hệ số là 1,3 mức năng lượng ở Bảng này.

Điều 15. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 71

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	2,000 2,000

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-4	16,000
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-4	2,500 2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107
4	Trích lục thửa đất				
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-4	0,025
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-4	0,050
5	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình xây dựng, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận thời điểm sử dụng đất ổn định, sự phù hợp quy hoạch đã được phê duyệt	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,206 0,122
				2	0,237 0,140
				3	0,273 0,161
6	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo Mẫu số 17 tại trụ sở UBND cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	*1-4*	0,013
7	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.			*1-4*	
7.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,015*
7.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,010*

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)
8	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	0,200
9	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	0,100
10	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	*1-4*	0,006
11	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
11.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,030*
11.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,040*
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
12.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040
12.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,030
13	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,03
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-4	0,200
15	In GCN				
15.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,050
15.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,100
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp thành phố để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
19.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*				
19.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,016

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)
19.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008
19.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	Trang	1KS1	1-4	0,004
19.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	Thửa	1KS1	1-4	0,010
20	Trao GCN cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050
21	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp thành phố (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-4	8,000
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-4	300,000
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-4	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	*Bản đồ địa chính*	Tờ	1KS4	1-4	0,025
2.2	*Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai*	Bộ/đĩa	1KS4	1-4	2,000
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-4	8,000

Ghi chú

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp thành phố của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13,14, 17, 19 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố của Bảng này.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng này.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng này.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 19, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố của Bảng này.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(8) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 72

Stt	**Danh mục**	**ĐVT**	**Thời hạn** (tháng)	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,590	0,145
2	Ghế tựa	Cái	96	1,060	0,145
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,060	0,145
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,590	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,043	0,002
6	Máy tính tay	Cái	36	0,009	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,002	0,001
8	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12	0,085	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,029	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,014	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,060	0,145
12	Dép xốp	Đôi	6	1,060	0,145
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,027	0,000
14	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,413	0,102
15	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,060	0,145

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng sau:

Bảng 73

KK	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	1,00	1,00
2	1,00	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp thành phố quy định tại Bảng 72 và Bảng 73.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 72 và Bảng 73.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 72 và Bảng 73.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 74

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,238
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,024
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,071
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,024
2	Tại địa bàn cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,003
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng này trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại Bảng này.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 75

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,001	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,009	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,009	0,002

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,006	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,006	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,024
17	Đĩa CD	Cái	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực máy in A0	Hộp	0,001	0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,068
21	Mực photocoppy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 76

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,669	0,128
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	2,792	1,166

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng sử dụng cho dụng cụ lao động áp dụng với tất cả các khó khăn của các cấp, riêng KK4, tại địa bàn cấp xã nhân với hệ số 1,10.

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 10 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 01 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức tiêu hao năng lượng cho sử dụng dụng cụ tính bằng 0,003% mức tiêu hao năng lượng cho sử dụng dụng cụ tại địa bàn cấp xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức năng lượng tại địa bàn cấp thành phố quy định tại Bảng này.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng này.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng này.

Điều 16. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức đang sử dụng đất (đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời gian thuê)

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 77

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,150*	*0,150*	*0,190*
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,500	0,500	0,650
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	*1-4*	0,107	0,033	0,167

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4	Chuyển hồ sơ Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp đất được giao để quản lý	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,050	0,050	0,050
5	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,000	1,000	1,300
				2	1,100	1,100	1,430
				3	1,210	1,210	1,573
6	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình chủ tịch UBND cấp xã	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	1,000	1,000	1,300
7	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Chủ UBND cấp xã	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,470	0,470	0,611
8	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ					
8.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,250*	*0,250*	*0,325*
8.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
9	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	*1-4*	0,003	0,003	0,003
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
10.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
10.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
12	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200		0,200
13	In GCN	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
14	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,500	0,500	0,650
15	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,470	0,470	0,611
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
17.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,016*	*0,016*	*0,020*
17.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,010*
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	*1-4*	0,004	0,004	0,005
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	*1-4*	0,010	0,010	0,013
18	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao GCN đã cấp đến Văn phòng Đăng ký đất đai để lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
19	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**						
1	Nhận thông báo, lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,052

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 78

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,985	0,017
2	Ghế tựa	Cái	96	3,785	0,017

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
3	Bàn làm việc	Cái	96	3,785	0,017
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,985	0,017
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,050	
6	Máy tính tay	Cái	36	0,050	
7	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12	0,010	
8	Áo blu	Cái	12	3,785	0,017
9	Dép xốp	Đôi	6	3,785	0,017
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100	
11	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	1,492	0,009
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	3,785	0,017

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 79

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 80

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,003	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,030	0,010
3	Ghim dập	Hộp	0,040	
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,003	
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005	
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003	
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,040	0,012
11	Giấy A3	Ram	0,004	
12	Sổ công tác	Quyển	0,003	
13	Bút bi	Chiếc	0,015	0,010
14	Bút xóa	Cái	0,002	
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000	
17	Đĩa CD	Cái	0,002	0,004

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 81

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	2,405	0,013
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	15,030	

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức năng lượng trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức năng lượng được tính bằng hệ số là 1,3 mức năng lượng ở Bảng này.

Điều 17. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức đang sử dụng đất (Trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119, khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15)

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 82

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,150*	*0,150*	*0,190*
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,500	0,500	0,650
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	*1-4*	0,107	0,033	0,167
4	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,000	1,000	1,300
				2	1,100	1,100	1,430
				3	1,210	1,210	1,573

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
5	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp thành phố	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,050	0,050	0,050
6	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,052
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**						
1	Tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp xã chuyển đến						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,050	0,050	0,065
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,050	0,050	0,065
2	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình UBND thành phố	Hồ sơ	1KS3	*1-4*	1,000	1,000	1,300
3	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ UBND thành phố	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,470	0,470	0,611
4	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ					
4.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,250*	*0,250*	*0,325*
4.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp thành phố vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	*1-4*	0,003	0,003	0,003
6	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
6.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
6.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200		0,200
9	In GCN	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,500	0,500	0,650
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,470	0,470	0,611
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
13.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,016*	*0,016*	*0,020*
13.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,010*
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	*1-4*	0,004	0,004	0,005
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	*1-4*	0,010	0,010	0,013
14	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
15	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối

với mục 1, 2, 3, 4, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 83

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	0,017	3,785

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 84

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 85

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000
17	Đĩa CD	Cái	0,002	0,004

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 86

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,013	2,405
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức năng lượng trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức năng lượng được tính bằng hệ số là 1,3 mức năng lượng ở Bảng này.

Mục 2
ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 18. Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 87

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	*Chuẩn bị địa điểm đăng ký*	*Điểm*	*Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)*	*1-4*	*2,000* / *2,000*
1.2	*Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)*	*Bộ tài liệu*	*Nhóm 3 (1KS3,1KS2,1KTV4)*	*1-4*	*16,000*
1.3	*Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN*	*Cuộc*	*1KS3*	*1-4*	*2,500* / *2,500*
1.4	*Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN*				
1.4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*
1.4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,025*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
	kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến).				
3	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai				
3.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,005*
3.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,004*
4	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp thành phố	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến				
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,025*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,020*
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,100
3	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,100
4	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp GCN đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên GCN đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,500
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
6.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,025*
6.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*
7	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
7.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,030*
7.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,040*
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,040*
8.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200
11	In GCN	*GCN*	*1KS2*	1-4	*0,050*
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp GCN cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050
15	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài*				

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
	sản khác gắn liền với đất				
17.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,016*
17.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*
17.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,004*
17.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-4*	*0,010*
18	Chuyển GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020
19	Lập hồ sơ địa chính				
19.1	*Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN*	*Bộ/đĩa*	*1KS4*	1-4	*300,000*
19.2	*Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử*	*Thửa*	*1KS4*	1-4	*0,010*
20	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
20.1	*Bản đồ địa chính*	*Tờ*	*1KS4*	1-4	*0,025*
20.2	*Sao sổ địa chính, sổ mục kê*	*Bộ/đĩa*	*1KS4*	1-4	*2,000*
21	Bàn giao HSĐC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ xã	1KS4	1-4	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)

thì định mức lao động quy định tại mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 88

Stt	**Danh mục**	**ĐVT**	**Thời hạn** (tháng)	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,519	0,169
2	Ghế tựa	Cái	60	0,923	0,169
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,923	0,169
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,519	0,169
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,028	0,001
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0,001
8	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12	0,056	0,001
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,019	0,001
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,009	0,000
11	Áo blu	Cái	12	0,923	0,169
12	Dép xốp	Đôi	6	0,923	0,169
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,018	
14	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,364	0,118
15	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	0,923	0,169

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 89:

Bảng 89

KK	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	1,00	1,00
2	1,00	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp thành phố (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp thành phố quy định tại Bảng 88 và Bảng 89.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 88 và Bảng 89.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 90

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,181
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,054
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
2	Tại địa bàn cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,009
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng này tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 01 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với địa bàn cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp thành phố quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 91

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,017
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,002
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,001	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Bộ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009
11	Giấy A3	Ram		0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,024
17	Đĩa CD	Cái	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực máy in A0	Hộp		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,068
21	Mực photocoppy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với cấp xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp thành phố quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 92

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,586	0,149
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	2,122	1,204

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng sử dụng cho dụng cụ lao động áp dụng với tất cả các khó khăn của các cấp, riêng KK4, tại địa bàn cấp xã nhân với hệ số 1,10.

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 01 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức năng lượng tiêu hao cho dụng cụ lao động tính bằng 0,003% mức năng lượng tiêu hao cho dụng cụ lao động tại địa bàn cấp thành phố (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức năng lượng tại địa bàn cấp thành phố quy định tại Bảng này.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng này.

Điều 19. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 93

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,150*	*0,150*	*0,195*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,100*	*0,100*	*0,130*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Niêm yết công khai về việc mất GCN đã cấp tại trụ sở UBND cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất GCN đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,060	0,060	0,078
5	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai						
6.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,05*	*0,05*	*0,05*
6.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
7	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020	0,020	0,026
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,025*	*0,025*	*0,025*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
3	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,100	0,100	0,100

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
4	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp GCN đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên GCN đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,100	0,100	0,150
5	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,100	0,100	0,150
6	Chuyển thông tin đến UBND cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại GCN do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,150
7	Nhập nội dung xác nhận vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
8	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
8.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
8.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
9	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
9.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,100*	*0,100*	*0,130*
9.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính			*1-4*			

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
10.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
10.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
11	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
12	In GCN	*GCN*	*1KS2*	1-4	0,100	0,100	0,100
13	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,400	0,400	0,520
14	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,370	0,370	0,444
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
15.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất*						
15.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,016*	*0,016*	*0,016*
15.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
15.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,004*	*0,004*	*0,004*
15.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-4*	*0,010*	*0,010*	*0,010*
16	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
17	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 1, 2, 3 và 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; mục 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13, 14 và 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại mục 4, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 94

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	1,848
2	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,448
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,448
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,848
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,227
6	Máy tính tay	Cái	36		0,044
7	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12		0,480
8	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
9	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
10	Áo blu	Cái	12	0,018	2,448
11	Dép xốp	Đôi	6	0,018	2,448
12	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
13	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,009	0,902
14	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	0,018	2,448

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 95

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 96

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,020
15	Bút đánh dấu	Cái		0,005
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000
17	Đĩa CD	Cái		0,005

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 97

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,014	1,505
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức năng lượng trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức năng lượng được tính bằng hệ số là 1,3 mức năng lượng ở Bảng này.

Điều 20. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 98

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,250*	*0,250*	*0,325*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	*1-4*	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	*1-4*	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai						

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,05*	*0,05*	*0,05*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN	Hồ sơ	1KS4	1-4	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp GCN đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên GCN đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-4	0,500	0,500	0,800
7	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
8	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất GCN đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,300
9	Nhập ý kiến nội dung xác nhận vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
10.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
10.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
11.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,080*	*0,080*	*0,100*

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
11.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,100*	*0,100*	*0,150*
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
12.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,020*	*0,020*	*0,020*
12.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
14	In GCN		1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
15	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,400	0,400	0,520
16	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,370	0,370	0,444
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*						
17.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,016*	*0,016*	*0,016*
17.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
17.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,004*	*0,004*	*0,004*
17.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-4*	*0,010*	*0,010*	*0,010*

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
18	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
19	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 99

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Áo blu	Cái	12	0,024	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	0,024	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
14	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,012	1,202
15	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	0,024	3,264

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 100

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 101

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000
17	Đĩa CD	Cái		0,006

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 102

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại địa bàn cấp thành phố**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,018	2,006
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức năng lượng trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức năng lượng được tính bằng hệ số là 1,3 mức năng lượng của Bảng này.

Mục 3
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

Điều 21. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức chuyển mục đích sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời gian thuê

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 103

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,150*	*0,150*	*0,195*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,250	0,250	0,325

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*	*0,050*	*0,050*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,600	0,900	1,080
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp GCN diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký; thông báo cho Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp HS cấp GCN lần đầu	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,300	0,300	0,400
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
9	Kiểm tra hồ sơ cấp GCN trước đây để trình Chủ tịch UBND cấp xã xác định lại diện tích	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	đất ở hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót; Trình Chủ tịch UBND cấp xã xem xét ký ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc trình quyết định thu hồi GCN						
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200
11	Nhập nội dung xác nhận vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
12	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
12.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
12.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
13	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
13.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,100*	*0,100*	*0,130*
13.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
14	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
14.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
14.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
15	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,030	0,171	0,235
16	In GCN	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
17	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp; Thu hồi GCN đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
18	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,400	0,400	0,520
19	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp xã; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,370	0,370	0,444
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
21.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*						
21.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,016*	*0,016*	*0,020*
21.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,010*
21.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,004*	*0,004*	*0,005*
21.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-4*	*0,010*	*0,010*	*0,010*

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp GCN cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,060	0,060	0,078
2	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
3	Chuyển Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,150
4	Địa bàn cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng sau đây:

Bảng 104

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 103	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 103
1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 103	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 103
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
5	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
8	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
9	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
10	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội	0,130

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 103	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 103
		dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
11	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
12	Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,565
14	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,565
15	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, hoặc bản án, quyết định của tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Trường hợp có sự thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa	0,326

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 103	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 103
	dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm	bàn cấp xã	
17	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 1 và 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
18	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
19	Chuyển mục đích sử dụng đất toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
20	Xác định lại diện tích đất ở	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
21	Đính chính GCN đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 9, 11, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
22	Thu hồi, hủy và cấp GCN sau khi thu hồi GCN đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
23	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
24	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 103	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 103
25	Trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
26	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
27	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304
28	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
29	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 15, 17, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố và mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 105

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp thành phố	
				Định mức thực hiện tại cấp xã	Định mức thực hiện tại cấp thành phố	Định mức thực hiện tại cấp xã	Định mức thực hiện tại thành phố
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,420	1,980	0,180	2,220
2	Ghế tựa	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp thành phố	
				Định mức thực hiện tại cấp xã	Định mức thực hiện tại cấp thành phố	Định mức thực hiện tại cấp xã	Định mức thực hiện tại thành phố
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,420	1,980	0,180	2,220
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,020	0,533	0,009	0,543
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,317	0,002	0,321
7	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12	0,068	0,765	0,020	0,813
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,042	0,354	0,008	0,389
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,375	0,626	0,003	0,998
10	Áo blu	Cái	12	0,420	2,700	0,180	2,940
11	Dép xốp	Đôi	6	0,420	2,700	0,180	2,940
12	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,072	0,144	0,030	0,186
13	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,281	1,320	0,120	1,481
14	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	0,420	2,700	0,180	2,940

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng này.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 106

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã				
1	Định mức thực hiện tại cấp xã			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,018
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
2	Định mức thực hiện tại cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp thành phố				
1	Định mức thực hiện tại cấp xã			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,009
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,003
2	Định mức thực hiện tại cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	0,909
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 107

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 01 hồ sơ)			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã		**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp thành phố**	
			Định mức thực hiện tại cấp xã	**Định mức thực hiện tại cấp thành phố**	**Định mức thực hiện tại cấp xã**	**Định mức thực hiện tại cấp thành phố**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,008	0,002	0,007
2	Ghim vòng	Hộp	0,020	0,018	0,008	0,033
3	Ghim dập	Hộp		0,006		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002		0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Bộ		1,000		1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000			1,000
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,042	0,030	0,062
11	Giấy A3	Ram	0,002	0,005		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005		0,004
13	Bút bi	Cái	0,010	0,019	0,020	0,025
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,008	0,002	0,009
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005	0,002	0,008
16	Đĩa CD	Cái		0,003		0,004
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000		1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng này trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 108

Stt	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (hồ sơ)			
			Nộp hồ sơ tại cấp xã		**Nộp hồ sơ tại cấp thành phố**	
			Định mức thực hiện tại cấp xã	**Định mức thực hiện tại cấp thành phố**	**Định mức thực hiện tại cấp xã**	**Định mức thực hiện tại cấp thành phố**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,359	1,920	0,153	2,126
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	0,189	8,139	0,089	8,250

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức năng lượng trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức năng lượng của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức năng lượng của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức năng lượng của Bảng này.

Điều 22. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức (trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời gian thuê)

1. Định mức lao động

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I; các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các Phường trong đô thị loại I.

b) Định biên, định mức

Bảng 109

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP THÀNH PHỐ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,150*	*0,150*	*0,195*
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,005*	*0,005*	*0,005*
4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,004*	*0,004*	*0,004*
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	2,000	2,000	2,600

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp GCN diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,300	0,300	0,400
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Kiểm tra hồ sơ cấp GCN trước đây, trình Chủ tịch UBND thành phố ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc trình, quyết định thu hồi GCN; lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
11	Nhập ý kiến xác nhận của cấp thành phố vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
12	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
12.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
12.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
13	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
13.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
13.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
14	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
14.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
14.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-3*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
15	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
16	In GCN		1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
17	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới; thu hồi GCN đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
18	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp mới GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	GCN	1KS2	1-3	0,500	0,500	0,650
19	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp xã; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,370	0,370	0,444
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
21.1	*Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*						
21.1.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,016*	*0,016*	*0,020*
21.1.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,008*	*0,008*	*0,010*
21.2	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	*Trang*	*1KS1*	*1-3*	*0,004*	*0,004*	*0,005*
21.3	*Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu*	*Thửa*	*1KS1*	*1-3*	*0,010*	*0,010*	*0,010*
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp GCN cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng sau đây:

Bảng 110

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 109	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 109
1	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1, 2 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
2	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 10, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1, 2 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
3	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.	0,152
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 và 3 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 109	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 109
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
10	Đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên GCN đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,565
11	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai; theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Trường hợp có sự thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 109	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 109
15	Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Chuyển mục đích sử dụng đất toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
17	Đính chính GCN đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 9, 11, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
18	Thu hồi, hủy và cấp GCN sau khi thu hồi GCN đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 15, 17, 18, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
19	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
20	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
21	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
22	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304

Stt	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 109	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 109
23	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
24	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 15, 17, 19, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp thành phố; mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 111

Stt	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
5	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12	0,008	0,023
6	Áo blu	Cái	12	0,018	6,840
7	Dép xốp	Đôi	6	0,018	6,840
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,012	0,360
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	0,018	4,440

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng này.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 112

Stt	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp thành phố			
	Máy vi tính (PC)	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng này.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 113

Stt	Danh mục	ĐVT	Tại địa bàn cấp thành phố (tính cho 01 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000

Stt	Danh mục	ĐVT	Tại địa bàn cấp thành phố (tính cho 01 hồ sơ)
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000
17	Đĩa CD	Cái	0,003

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn cấp xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng này và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 114

Stt	Danh mục	ĐVT	Định mức (ca/hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp thành phố
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,015	1,709
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức năng lượng cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức năng lượng trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức năng lượng của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức năng lượng của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức năng lượng của Bảng này.